CÔNG TY CP CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1 KCN Tây Bắc, Củ Chi, TpHCM

Báo cáo tài chính
Cho quí II kết thúc ngày 30/06/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
DN: E=thanhhang_1304@yahoo.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301150295, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH, L="Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Đường Giáp Hải (D3), Xã Trung Lập Hạ, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.07.16 09:00:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2024

Ngày 10 tháng 07 năm 2024

Cty CP Cao su Bến Thành
Lô B3-1 KCN Tây Bắc - Củ Chi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2024

Ngày : 30/06/2024

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**209,628,444,051**	**197,175,028,420**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**11,766,635,705**	**25,757,327,962**
1. Tiền	111		11,314,888,755	25,305,581,012
2. Các khoản tương đương tiền	112		451,746,950	451,746,950
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**02**	**7,788,000**	**7,788,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,788,000	7,788,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**03**	**106,666,243,608**	**92,928,030,734**
1. Phải thu của khách hàng	131		106,224,434,254	93,206,568,555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,777,731,119	3,048,207,415
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		615,153,839	494,410,720
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,951,075,604)	(3,821,155,956)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**04**	**88,756,823,133**	**77,948,217,214**
1. Hàng tồn kho	141		88,756,823,133	77,948,217,214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**05**	**2,430,953,605**	**533,664,510**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		408,095,153	69,064,294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,022,858,452	464,600,216
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+26	**200**		**90,472,009,285**	**93,434,531,107**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**62,874,022,085**	**64,855,828,758**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	62,874,022,085	64,855,828,758
- Nguyên giá	222		267,222,806,287	262,158,711,437
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(204,348,784,202)	(197,302,882,679)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**74,000,000**	**-**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	74,000,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**328,425,400**	**273,070,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		328,425,400	273,070,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**27,195,561,800**	**28,305,632,349**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	27,195,561,800	28,305,632,349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**300,100,453,336**	**290,609,559,527**

Cty CP Cao su Bến Thành
Lô B3-1 KCN Tây Bắc - Củ Chi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2024

Ngày : 30/06/2024

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**99,327,052,942**	**80,799,953,036**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**99,327,052,942**	**80,799,953,036**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	33,361,342,495	27,531,797,788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	4,949,819,350	1,826,045,936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,721,039,369	1,223,852,329
4. Phải trả công nhân viên	314		3,522,463,915	3,225,517,774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	355,333,141	374,493,878
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	15,309,683,211	1,415,431,217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	35,138,171,770	40,094,652,518
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4,969,199,691	5,108,161,596
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**200,773,400,394**	**209,809,606,491**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**200,773,400,394**	**209,809,606,491**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,276,012,238	40,276,012,238
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	10,407,398,956	19,443,605,053
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		460,270,258	23,518,034
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		9,947,128,698	19,420,087,019
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**300,100,453,336**	**290,609,559,527**
			-	-

Ngày .10 . tháng .07. năm . 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu)
HUỲNH NGỌC SƠN	HUỲNH NGỌC SƠN	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

Cty CP Cao su Bến Thành
Lô B3-1 KCN Tây Bắc - Củ Chi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: II/2024

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quí II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**103,570,220,313**	**78,752,577,691**	**177,117,849,910**	**146,958,588,958**
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			*24,003,907,114*	*21,769,466,428*	*43,756,699,275*	*41,582,620,127*
2. Các khoản giảm trừ	02		2,356,370	-	2,356,370	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	**10**	**01**	**103,567,863,943**	**78,752,577,691**	**177,115,493,540**	**146,958,588,958**
4. Giá vốn hàng bán	11	02	82,420,977,989	63,623,485,053	142,752,244,036	116,088,929,386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	**20**		**21,146,885,954**	**15,129,092,638**	**34,363,249,504**	**30,869,659,572**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	742,945,498	263,659,251	1,323,176,079	739,040,849
7. Chi phí tài chính	22	04	726,653,396	1,345,972,816	1,213,485,594	2,121,105,788
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*578,445,634*	*1,033,458,055*	*955,160,939*	*1,734,193,415*
8. Chi phí bán hàng	24	05	11,693,034,979	8,722,866,584	18,406,361,057	16,160,580,388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	2,427,402,206	1,433,477,817	3,712,283,129	4,055,520,355
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**7,042,740,871**	**3,890,434,672**	**12,354,295,803**	**9,271,493,890**
11. Thu nhập khác	31	07	31,256	117,306,603	156,469,539	117,308,222
12. Chi phí khác	32	08	97,689	1,645,254	11,909,490	52,245,965
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(66,433)**	**115,661,349**	**144,560,049**	**65,062,257**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**7,042,674,438**	**4,006,096,021**	**12,498,855,852**	**9,336,556,147**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,460,490,871	824,690,103	2,551,727,154	1,890,782,128
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	**60**		**5,582,183,567**	**3,181,405,918**	**9,947,128,698**	**7,445,774,019**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		451	257	804	602

Ngày ..10.. tháng .. 07.. năm .. 2024.

'Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu)
HUỲNH NGỌC SƠN	HUỲNH NGỌC SƠN	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

Cty CP Cao su Bến Thành
Lô B3-1 KCN Tây Bắc - Củ Chi

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ II/2024

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**12,498,855,852**	**9,336,556,147**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,045,901,523	6,811,342,993
- Các khoản dự phòng	03		(1,870,080,352)	(1,358,967,326)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		119,904,726	(39,051,554)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(106,948,909)
- Chi phí lãi vay	06		1,082,094,351	1,734,193,415
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**18,876,676,100**	**16,377,124,766**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,426,390,758)	(2,809,393,334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,808,605,919)	6,808,371,306
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9,754,328,389	(3,591,368,110)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		771,039,690	(1,031,948,146)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(847,388,264)	(1,770,274,581)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,296,009,684)	(894,101,751)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		72,985,500	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,929,471,369)	(4,047,920,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3,832,836,315)***	***9,040,490,150***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(5,064,094,850)	(146,624,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(99,674,916)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,643,864,054
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,444,292	155,297,741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5,046,650,558)***	***1,552,862,379***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		43,399,994,719	44,780,029,822
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,356,475,467)	(62,295,883,165)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58,795,000)	(331,302,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5,015,275,748)***	***(17,847,155,443)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(13,894,762,621)**	**(7,253,802,914)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**25,757,327,962**	**22,806,794,785**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(95,929,636)	7,615,090
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	**70**	**31**	**11,766,635,705**	**15,560,606,961**

Ngày ...10. Tháng...07. năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu)
HUỲNH NGỌC SƠN	HUỲNH NGỌC SƠN	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quí II năm 2024

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quí II năm 2024 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Uỷ Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2024: 226 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ
3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gởi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ gía phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phản thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chí phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thõa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2023 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2024 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế tóan hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. **Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩm mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vị môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
- Tiền mặt	117,835,760	267,598,397
- Tiền gởi ngân hàng	11,197,052,995	14,321,135,181
+ VNĐ	*3,835,129,790*	*4,259,705,989*
+ USD	*7,361,923,205*	*10,061,429,192*
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gởi có kỳ hạn không quá 3 t	451,746,950	451,746,950
Cộng	**11,766,635,705**	**15,040,480,528**

2- Đầu tư ngắn hạn	**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
- Tiền gởi ngân hàng kỳ hạn	7,788,000	7,788,000
Cộng	**7,788,000**	**7,788,000**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn		**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
- Phải thu khách hàng		106,224,434,254	93,206,568,555
- Trả trước cho người bán	(*)	1,777,731,119	3,048,207,415
- Các khoản phải thu khác	(1)	615,153,839	494,410,720
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2)	(1,951,075,604)	(3,821,155,956)
Cộng		**106,666,243,608**	**92,928,030,734**

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quí này	Số đầu năm
- Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	-	383,182,785
- JINING LONG STEEL WIRE ROPE CO., LTD	304,317,842	864,280,255
- DALIAN BANBURY MACHINERY & ELECTRIC EQUIPMENT CO.,LTD		294,444,900
- HL GROUP LTD	450,146,863	
- Công Ty TNHH DV - TM - XD Kim Loan	326,095,000	326,095,000
- Cty CP Quốc tế An Lộc Phát	471,284,000	249,480,000
- QINGDAO XIANGJIE RUBBER MACHINERY CC	-	822,581,200
- Các đơn vị khác	225,887,414	108,143,275
Cộng	**1,777,731,119**	**3,048,207,415**

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2024 là: **615.153.839đ.** Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	570.509.127đ
- Lãi tiền gởi dự thu	1.644.712đ
- Các khản phải thu khác	43.000.000đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quí này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	507,283,691	2,038,138,661
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	667,444,313	1,783,017,295
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	776,347,600	-
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	-	-
Cộng	**1,951,075,604**	**3,821,155,956**

4- Hàng tồn kho		Số cuối quí này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		-	2,279,377,286
- Nguyên liệu, vật liệu		41,866,678,932	41,430,960,595
- Công cụ, dụng cụ		266,100,641	450,687,547
- Chi phí SX, KD dở dang	(3)	6,958,934,039	3,508,689,132
- Thành phẩm		26,908,903,726	22,475,533,403
- Hàng hoá		2,643,027,627	1,113,023,375
- Hàng gởi đi bán	(4)	10,113,178,168	6,689,945,876
Cộng giá gốc hàng tồn kho		**88,756,823,133**	**77,948,217,214**

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2024 là: **6.958.934.039đ**. Bao gồm:

- Băng tải	3.473.107.816đ
- Courroie	357.178.888đ
- Cao su kỹ thuật	3.128.647.335đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa	0đ

(4) Số dư hàng gởi bán vào ngày 30/06/2024 là: **10.113.178.168đ.** Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	9.983.284.657đ
- Các sản phẩm khác	129.893.511đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quí này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	408,095,153	69,064,294
- Thuế VAT được khấu trừ	2,022,858,452	464,600,216
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	**2,430,953,605**	**533,664,510**

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,854,436,217	208,451,670,808	15,503,670,847	348,933,565	262,158,711,437
- Tăng trong kỳ		5,064,094,850		-	5,064,094,850
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quí này	37,854,436,217	213,515,765,658	15,503,670,847	348,933,565	267,222,806,287
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	23,786,317,629	162,024,935,391	11,228,022,080	263,607,579	197,302,882,679
- Khấu hao trong kỳ	814,245,396	5,765,223,879	454,169,802	12,262,446	7,045,901,523
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quí này	24,600,563,025	167,790,159,270	11,682,191,882	275,870,025	204,348,784,202
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	14,068,118,588	46,426,735,417	4,275,648,767	85,325,986	64,855,828,758
- Tại ngày cuối quí này	13,253,873,192	45,725,606,388	3,821,478,965	73,063,540	62,874,022,085

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quí này
- Máy làm lạnh cao su	-	450,450,400	450,450,400	-
- Khuôn băng bida L	-	198,000,000	198,000,000	-
- Máy sửa chữa băng tải		124,445,100	124,445,100	-
- Máy ép cao su thủy lực		2,248,420,750	2,248,420,750	-
- Máy đo chiều dài dây courroie		550,600,000	550,600,000	-
- Máy ép đùn cao su phi 90		996,678,600	996,678,600	-
- Xin cấp giấy phép môi trườ	74,000,000			74,000,000
Cộng	**74,000,000**	**4,568,594,850**	**4,568,594,850**	**74,000,000**

9- Đầu tư tài chính dài hạn	**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**

10- Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối quí này**	**Năm trước**
- Số dư đầu năm	**28,305,632,349**	**27,870,634,342**
- Tăng trong năm	1,101,839,400	5,056,611,577
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	2,211,909,949	4,621,613,570
- Số dư cuối năm	**27,195,561,800**	**28,305,632,349**

11- Phải trả người bán	**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
- Các nhà cung cấp trong nước	33,359,809,084	26,170,047,090
- Các nhà cung cấp nước ngoài	1,533,411	1,361,750,698
Cộng	**33,361,342,495**	**27,531,797,788**

12- Người mua trả tiền trước	**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
- Các khách hàng trong nước	1,148,443,160	655,462,620
- Các khách hàng nước ngoài	3,801,376,190	1,170,583,316
Cộng	**4,949,819,350**	**1,826,045,936**

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	**1,721,039,369**	**1,223,852,329**
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1,460,490,871	1,204,773,401
- Thuế thu nhập cá nhân	19,488,658	19,078,928
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	241,059,840	-
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
Cộng	**1,721,039,369**	**1,223,852,329**

14- Các khoản phải trả ngắn hạn	**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
- Lãi vay dự trả	107,772,675	126,933,412
- Phải trả khác	247,560,466	247,560,466
Cộng	**355,333,141**	**374,493,878**

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quí này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	179,254,756	79,952,902
- Bảo hiểm xã hội	395,510,064	339,753,167
- Bảo hiểm y tế	70,074,894	59,956,441
- Bảo hiểm thất nghiệp	31,020,397	26,647,307
- Cổ tức các năm còn phải trả	14,475,705,600	904,003,900
- Các khoản phải trả khác	158,117,500	5,117,500
Cộng	**15,309,683,211**	**1,415,431,217**

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quí này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	35,138,171,770	40,094,652,518
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	-
Cộng	**35,138,171,770**	**40,094,652,518**

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quí này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	19,443,605,053	9,947,128,698	18,983,334,795	10,407,398,956
- Quỹ đầu tư phát triển	40,276,012,238			40,276,012,238
Cộng	**209,809,606,491**	**9,947,128,698**	**18,983,334,795**	**200,773,400,394**

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quí này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Ngiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	**123,749,970,000**	**100**	**123,749,970,000**	**100**

19- Lợi nhuận chưa phân phối	
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	460,270,258
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	9,947,128,698
- Phân phối lợi nhuận	-
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quí này	**10,407,398,956**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quí II năm 2024

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Bán hàng hóa	9,587,670,636	726,246,753	10,980,369,226	2,185,108,753
- Bán sản phẩm cao su	92,919,418,344	76,995,821,954	164,131,198,671	143,005,921,221
- Cung cấp dịch vụ	1,063,131,333	1,030,508,984	2,006,282,013	1,767,558,984
- Các khoản giảm trừ d/thu	***2,356,370***	-	***2,356,370***	-
+ Hàng bán bị trả lại	2,356,370	-	2,356,370	-
- Doanh thu thuần	**103,567,863,943**	**78,752,577,691**	**177,115,493,540**	**146,958,588,958**

2-Giá vốn hàng bán	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Bán hàng hóa	8,443,448,461	420,329,749	9,704,557,206	1,600,725,066
- Bán sản phẩm cao su	73,948,529,528	63,203,155,304	133,018,686,830	114,468,399,320
- Bán sản phẩm dịch vụ	29,000,000	-	29,000,000	19,805,000
Cộng	**82,420,977,989**	**63,623,485,053**	**142,752,244,036**	**116,088,929,386**

3-Doanh thu HĐ tài chính	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gởi	8,841,567	49,068,268	16,333,572	106,948,909
- Lãi chênh lệch tỉ giá	734,103,931	214,590,983	1,306,842,507	632,091,940
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác				
Cộng	**742,945,498**	**263,659,251**	**1,323,176,079**	**739,040,849**

4-Chi phí tài chính	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi vay	578,445,634	1,033,458,055	955,160,939	1,734,193,415
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	148,207,762	312,514,761	258,324,655	386,912,373
Cộng	**726,653,396**	**1,345,972,816**	**1,213,485,594**	**2,121,105,788**

5-Chi phí bán hàng	**Quí II**		**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nhân viên	2,244,453,025	1,706,025,376	4,160,136,797	3,307,648,481
- Chi phí vật liệu bao bì	1,125,538,458	709,770,095	2,364,562,528	1,363,556,195
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	8,228,031	13,828,031	16,456,062	22,056,062
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12,790,908	12,790,908	25,581,816	25,581,816
- Chi phí bảo hành	47,994,617	37,852,613	47,994,617	37,852,613
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,241,375,566	6,242,599,561	11,778,974,863	11,403,885,221
- Chi phí chào hàng mẫu	12,654,374	-	12,654,374	
Cộng	**11,693,034,979**	**8,722,866,584**	**18,406,361,057**	**16,160,580,388**

6-Chi phí quản lý	Quí II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,645,942,105	1,476,558,172	3,302,528,251	3,289,418,033
- Chi phí vật liệu quản lý	703,227	1,082,410	1,087,104	1,474,456
- Chi phí đồ dùng văn phòng	53,032,772	146,956,260	172,813,302	216,880,213
- Chi phí khấu hao TSCĐ	73,920,579	73,920,579	147,841,158	140,751,877
- Thuế, phí và lệ phí	-	21,461,064		46,922,128
- Chi phí dự phòng	(358,482,277)	(1,358,967,326)	(1,870,080,352)	(1,358,967,326)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	583,739,399	596,916,945	1,354,082,088	1,122,031,835
- Chi phí bằng tiền khác	318,146,401	475,549,713	493,611,578	597,009,139
Cộng	**2,317,002,206**	**1,433,477,817**	**3,601,883,129**	**4,055,520,355**

7-Thu nhập khác	Quí II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán phế liệu	-	24,000,000	-	24,000,000
- Thu nhập khác	31,256	93,306,603	156,469,539	93,308,222
Cộng	**31,256**	**117,306,603**	**156,469,539**	**117,308,222**

8-Chi phí khác	Quí II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	97,689	1,645,254	11,909,490	52,245,965
Cộng	**97,689**	**1,645,254**	**11,909,490**	**52,245,965**

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

   Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quí II năm 2024 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

   Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	***87,38% vốn điều lệ***

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quí II năm 2024

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	**Nội dung**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này**	
Nợ phải thu		**Năm nay**	**Năm trước**
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	3,829,286,260	16,502,516,250
Cộng		**3,829,286,260**	**16,502,516,250**
Nợ phải trả		-	
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,541,000,000	2,887,500,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,703,335,800	3,071,972,500
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Mua cao su	7,434,201,600	11,347,140,000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,650,223,800	7,557,072,500
Cộng		**19,328,761,200**	**24,863,685,000**

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	**Nội dung**	**Số cuối quí này**	**Số đầu năm**
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	3,799,067,604	7,497,192,496
Cộng		**3,799,067,604**	**7,497,192,496**
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,541,000,000	
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,703,335,800	
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,650,223,800	-
Cộng		**11,894,559,600**	-

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Tp.HCM, Ngày 10...tháng...07..năm..2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu)*
HUỲNH NGỌC SƠN	HUỲNH NGỌC SƠN	Nguyễn Trần Nghiêm Vũ